

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 - đợt 1
(Tổ chức đào tạo tại Cơ sở chính TP.HCM và Phân hiệu Quảng Ngãi)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 - đợt 1 (tại Cơ sở chính TP.HCM và Phân hiệu Quảng Ngãi) như sau:

1. NGÀNH TUYỂN SINH, CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1.1 Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

TT	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chương trình định hướng ứng dụng	Chương trình định hướng nghiên cứu	Tổng chỉ tiêu
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	30	20	50
2	Kỹ thuật môi trường	8520320	30	20	50
3	Kỹ thuật cơ khí	8520103	50	-	50
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	30	20	50
5	Hóa phân tích	8440118	30	20	50
6	Kỹ thuật điện	8520201	30	20	50
7	Kỹ thuật điện tử	8520203	30	20	50
8	Kỹ thuật ô tô	8520130	50	-	50
9	Kỹ thuật nhiệt	8520115	30	20	50
10	Khoa học máy tính	8480101	30	20	50
11	Công nghệ thực phẩm	8540101	30	20	50
12	Công nghệ sinh học	8420201	30	20	50
13	Kế toán	8340301	70	30	100
14	Tài chính ngân hàng	8340201	30	20	50
15	Quản trị kinh doanh	8340101	70	30	100
16	Chuyên ngành Thương mại Điện tử		30	20	50
17	Ngôn ngữ Anh	8220201	50	-	50

Chỉ tiêu tại Phân hiệu Quảng Ngãi như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chương trình định hướng ứng dụng	Chương trình định hướng nghiên cứu	Tổng chỉ tiêu
1	Kế toán	8340301	30	10	40
2	Quản trị kinh doanh	8340101	30	10	40

1.2 Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo các tiêu chí:

- Điểm trung bình chung toàn khóa ở trình độ đại học được thể hiện tại bảng điểm tốt nghiệp đại học.
- Mức độ phù hợp của ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.
- Thuộc đối tượng ưu tiên tại mục 5.1 của thông báo này.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI

2.1 Về văn bằng: thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp (nhóm 1) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

b) Đã tốt nghiệp đại học thuộc ngành phù hợp (nhóm 2) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức xem *Phụ lục 1* đính kèm.

c) Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu và có một kế hoạch học tập.

2.2 Yêu cầu về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập.

3. YÊU CẦU VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Người dự tuyển được công nhận kết quả xét tuyển môn ngoại ngữ nếu có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (Tiếng Anh).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng, hoặc chứng chỉ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển chưa có các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như quy định ở trên phải đăng ký dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo dạng thức đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (bậc 3/6, tương đương trình độ B1) tại trường trước khi xét tuyển (có thông báo riêng).

4. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Hình thức đào tạo: chính quy.
- Tổng số tín chỉ toàn khóa:
 - 45 tín chỉ (cho các học viên tốt nghiệp chương trình đại học chuyên sâu đặc thù từ 150 tín chỉ trở lên, được chuyển đổi tối đa 15 tín chỉ từ bậc đại học).
 - 60 tín chỉ (cho các học viên tốt nghiệp chương trình đại học 120 tín chỉ).
- Thời gian đào tạo: 1,5 - 2 năm, học chủ yếu vào các ngày Thứ 7 và CN.

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

5.1 Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

5.2 Mức ưu tiên:

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như tại mục 1.2 của thông báo này.

6. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG

Tuyển sinh đợt 1 năm 2025:

- Nộp hồ sơ trực tuyến: đến hết ngày 29/4/2025 (để duyệt chuyên môn)
- Nộp hồ sơ giấy: đến hết ngày 05/5/2025
- Hoàn thành học bổ sung kiến thức: đến hết ngày 25/5/2025
- Ngày xét tuyển: dự kiến ngày 16/6/2025
- Thi đánh giá năng lực tiếng Anh (nếu chưa có văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh): dự kiến ngày 07/6/2025 (có thông báo riêng).

Tuyển sinh đợt 2 năm 2025: Tháng 10/2025.

7. LỆ PHÍ HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Lệ phí xét duyệt hồ sơ và dự tuyển:	1.500.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại)
Phí học bổ sung kiến thức:	900.000 đồng/tín chỉ
Học phí (dự kiến) năm 2025-2026:	1.370.000 đồng/tín chỉ, 41.148.000đ/ năm (dành cho khối kinh tế)
	1.500.000 đồng/tín chỉ, 45.000.000/ năm (dành cho khối kỹ thuật).

8. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ GỒM:

- Phiếu đăng ký dự tuyển
- Sơ yếu lý lịch
- Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có)
- 01 Bản kế hoạch học tập (định hướng nghiên cứu)
- 01 Bản công bố khoa học (định hướng nghiên cứu, nếu có)
- 01 Bản sao y bằng Đại học
- 01 Bản sao y bằng điểm Đại học
- 01 Bản sao y giấy khai sinh
- 01 Bản sao y CCCD
- 01 Bản sao y văn bằng/chứng chỉ tiếng Anh (nếu có)
- 01 Giấy khám sức khỏe (không quá 6 tháng)
- 04 Ảnh 3×4 (không quá 6 tháng).

9. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ

Tại Cơ sở chính TP.HCM:

Viện Đào tạo Quốc tế và Sau đại học (Tầng trệt, Nhà B)

Số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38940390 – số nội bộ 106 Email: sdh@iuh.edu.vn

Website: <https://ipe.iuh.edu.vn>

Tại Phân hiệu Quảng Ngãi:

Phòng Giáo vụ và Công tác Sinh viên, Phân hiệu Quảng Ngãi

Số 938 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi.

Điện thoại: (0255) 2.222.135. Hotline: 0916.222.135

Website: <http://qn.iuh.edu.vn/tuyen-sinh>

Lưu ý:

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống đăng ký dự thi để duyệt điều kiện chuyên môn tại: <http://nophoso-sdh.iuh.edu.vn>
- Thí sinh nộp hồ sơ giấy và nộp tiền trực tiếp theo địa chỉ liên hệ ở trên.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Đăng website Trường;
- Lưu VT, ĐTQT&SDH.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Hồng Hải

PHỤ LỤC 1



DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Kèm theo Thông báo số 08 /TB-ĐHCN ngày 12 tháng 02 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

a. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp:

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đúng, ngành phù hợp (nhóm 1)	Ngành phù hợp (nhóm 2)
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý môi trường; Khoa học môi trường; Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật môi trường; Nghiên cứu môi trường.	Địa lý môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Kỹ thuật sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Môi trường và bảo vệ môi trường.
2	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường; Công nghệ môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường.	Quản lý môi trường; Khoa học môi trường; Khoa học trái đất; Công nghệ sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học.
3	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ chế tạo máy.	Cơ kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt, kỹ thuật hàng không; kỹ thuật hệ thống công nghiệp; kỹ thuật công nghiệp; kỹ thuật tàu thủy.
4	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ Kỹ thuật hóa học; Công nghệ thực phẩm.	Hoá học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa phân tích; Kỹ thuật Hóa phân tích; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Công nghệ sau thu hoạch; Kỹ thuật y sinh; Hoá dược; Dược học; Công nghệ dược phẩm.
5	Hóa phân tích	Hóa phân tích; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa học; Sư phạm hóa học; Hoá dược; Dược học; Kiểm nghiệm thuốc; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật xét nghiệm.	Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ Kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Kỹ thuật dệt; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật thực phẩm; Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Quản

			lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ thực phẩm; Sinh học; Công nghệ sinh học; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ dược phẩm.
6	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
7	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông.	Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Vật lý điện tử.
8	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật Cơ khí động lực.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật công nghiệp.
9	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt.	Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật Ô tô; Kỹ thuật hàng hải; Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật không gian; Kỹ thuật in.
10	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Toán – tin.
11	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.	Công nghệ sinh học; Công nghệ, kỹ thuật môi trường; Công nghệ, kỹ thuật Hoá học; Dinh dưỡng và Khoa học Thực phẩm; Sinh học; Dinh dưỡng học; Y tế công cộng; Các ngành về kỹ thuật chế biến món ăn (thuộc các chuyên ngành Dinh dưỡng và ẩm thực, Quản trị nhà hàng, ...)
12	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	- Kỹ thuật sinh học, Sinh học; Kỹ thuật y sinh; Công nghệ, kỹ thuật môi trường; Dinh dưỡng và Khoa học Thực phẩm; Dinh dưỡng học; Y tế công cộng; Thú y; Công nghệ thực phẩm.

13	Kế toán	Kế toán; Kiểm toán	Kinh doanh (Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại); Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; Quản trị - Quản lý (Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Hệ thống thông tin quản lý).
14	Tài chính ngân hàng (định hướng ứng dụng)	Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính nhà nước; Tài chính; Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính.	- Quản trị kinh doanh; Marketing, bất động sản; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may. - Khoa học quản lý; Quản lý công, quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng, quản lý dự án, quản trị lao động. - Kế toán; Kiểm toán. - Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý kinh tế.
15	Quản trị kinh doanh (định hướng nghiên cứu)	Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử.	Tài chính – ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Luật; Luật kinh tế; Luật quốc tế; Quản lý công nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thời trang và dệt may; Bất động sản.
	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử.	Kinh doanh thời trang và dệt may; Bất động sản; Tài chính – ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Quản lý văn hóa; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản lý nhà nước; Truyền thông quốc tế; Quan hệ công chúng; Thông tin – thư viện; Quản lý thông tin; Luật; Luật hiến pháp và luật hành chính; Luật hình sự và tổ tụng hình sự; Luật kinh tế; Luật quốc tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế

			công nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý thủy sản; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý bệnh viện; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Khai thác vận tải; Quản lý hoạt động bay; Kinh tế vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông.
16	Chuyên ngành Thương mại điện tử	Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Hệ thống thông tin quản lý.	Bất động sản; Tài chính – ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Quản lý lao động; Quản lý dự án; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
17	Ngôn ngữ Anh (định hướng ứng dụng)	Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Tiếng Anh.	Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Đức, Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Sư phạm Tiếng Nhật, Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Sư phạm Tiếng Đức, Sư phạm Tiếng Pháp, Ngữ văn Anh, Quản trị kinh doanh quốc tế.

b. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Học phần bổ sung	Tín chỉ
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý môi trường đại cương - Cơ sở khoa học môi trường - Sinh thái môi trường đại cương - Phân tích và quan trắc môi trường	2 2 2 2
2	Kỹ thuật môi trường	- Hóa kỹ thuật môi trường - Công nghệ môi trường - Vi sinh môi trường	2 3 2
3	Kỹ thuật cơ khí	- Các phương pháp gia công tiên tiến - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ gia công trên máy CNC - Máy cắt gọt kim loại	2 3 2 2

4	Kỹ thuật hóa học	<i>Đối với các chuyên ngành Hoá học và Khoa học vật liệu:</i> - Truyền nhiệt - Truyền khối - Các quá trình và thiết bị cơ học - Thực hành quá trình thiết bị <i>Đối với các chuyên ngành Công nghệ thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật môi trường và Kỹ thuật môi trường:</i> - Hóa hữu cơ - Hóa vô cơ - Hóa lý 1 - Hóa lý 2	2 2 2 1 3 3 5 4
5	Hóa phân tích	- Các phương pháp phân tích hóa lý - Phân tích công nghiệp	3 3
6	Kỹ thuật điện	- Máy điện - Cung cấp điện / Hệ thống điện	3 3
7	Kỹ thuật điện tử	- Xử lý số tín hiệu	3
8	Kỹ thuật Ô tô	- Lý thuyết ô tô - Tính toán kết cấu ô tô - Nguyên lý động cơ đốt trong	3 3 3
9	Kỹ thuật nhiệt	- Nhiệt động lực học kỹ thuật - Truyền nhiệt - Máy và thiết bị lạnh - Kỹ thuật sấy	3 3 3 2
10	Khoa học máy tính	- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Trí tuệ nhân tạo	3 3
11	Công nghệ thực phẩm	- Các quá trình cơ bản trong công nghệ thực phẩm - Hóa sinh thực phẩm - Vi sinh thực phẩm	4 3 3
12	Công nghệ sinh học	- Kỹ thuật di truyền - Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật - Kỹ thuật nuôi cấy tế bào động vật - Vi sinh vật học - Hóa sinh học	2 2 2 2 2
13	Kế toán	- Kế toán tài chính - Kế toán quản trị - Kiểm toán - Kế toán quốc tế	2 2 2 2
14	Tài chính ngân hàng	- Tiền tệ ngân hàng - Nghiệp vụ ngân hàng thương mại - Thị trường tài chính - Tài chính quốc tế	2 2 2 2
15	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô - Quản trị học - Marketing căn bản/ Nguyên lý marketing	3 3 3 3
16	Chuyên ngành Thương mại điện tử	- Nguyên lý thương mại điện tử - Quản trị học - Marketing số -- Cơ sở dữ liệu	3 3 3 3
17	Ngôn ngữ Anh	Chọn 4 trong 5 môn học sau: - Cú pháp học - Ngữ âm & Âm vị học	2 2 2

		- Hình vị học	2
		- Ngữ nghĩa học	2
		- Từ vựng học	
		Bắt buộc học 2 môn học bổ sung sau:	
		- Lý thuyết dịch	2
		- Lý luận phương pháp giảng dạy ngoại ngữ/tiếng Anh	2

Handwritten signature



PHỤ LỤC 2

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG
CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**
(Kèm theo Thông báo số 05 /TB-ĐHCN ngày 12 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

Tiếng Anh

STT	Văn bằng/Chứng chỉ	Trình độ/ Thang điểm Chuẩn đầu vào thạc sĩ tương đương bậc 3
1	IELTS	4.0 - 5.0
2	TOEFL ITP	450 - 499
3	TOEFL iBT	30 - 45
4	TOEIC	Nghe: 275 Đọc: 275 Nói: 120 Viết: 120
5	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159
6	Aptis ESOL International Certificate	B1
7	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3

Lưu ý:

- Chỉ chấp nhận chứng chỉ được cấp bởi các đơn vị được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam và các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực Tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (công bố chính thức trên Website của Cục Quản lý Chất lượng).
- Chứng chỉ ngoại ngữ có giá trị trong 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.
- Chỉ chấp nhận Chứng chỉ Aptis ESOL International Certificate cấp sau ngày 31/3/2023 theo Quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT phiên bản Home edition cấp sau ngày 09/09/2022 theo Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.